

Số: 352/CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: <http://baruco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC quý 1 năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☒;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/4/2025 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin

Người phụ trách Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025**



Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu
6	Bảng cân đối tài khoản

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.020.972.149	335.679.735.426
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	119.506.060.558	151.952.246.929
1. Tiền	111		25.006.060.558	5.452.246.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.500.000.000	146.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.500.000.000	87.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.500.000.000	87.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.038.117.981	39.510.189.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.964.712.545	30.898.015.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	288.166.000	250.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.785.239.436	8.362.174.404
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	70.048.384.381	55.117.788.848
1. Hàng tồn kho	141		70.048.384.381	55.117.788.848
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.928.409.229	2.099.510.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	13.234.732.098	556.828.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	693.677.131	1.542.681.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.273.074.777.440	1.282.949.845.491
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		483.900.547.913	465.394.411.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	483.843.568.746	465.332.745.248
- Nguyên giá	222		882.081.233.772	854.369.104.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(398.237.665.026)	(389.036.358.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	56.979.167	61.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.281.622.516)	(1.276.935.016)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	112.849.506.060	140.595.393.896
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.849.506.060	140.595.393.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	664.613.724.547	664.613.724.547
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.988.299.157	51.061.963.020	58.988.299.157	51.061.963.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		58.988.299.157	51.061.963.020	58.988.299.157	51.061.963.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43.034.073.708	41.189.194.327	43.034.073.708	41.189.194.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.954.225.449	9.872.768.693	15.954.225.449	9.872.768.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	1.043.006.382	1.098.453.884	1.043.006.382	1.098.453.884
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	1.761.178	0	1.761.178	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1.222.352.505	1.322.429.283	1.222.352.505	1.322.429.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.576.117.840	4.773.822.591	6.576.117.840	4.773.822.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.197.000.308	4.874.970.703	9.197.000.308	4.874.970.703
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	627.274.240	552.196.482	627.274.240	552.196.482
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	854.393.419	36.809.366	854.393.419	36.809.366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(227.119.179)	515.387.116	-227.119.179	515.387.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.969.881.129	5.390.357.819	8.969.881.129	5.390.357.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.222.945.309	784.479.538	1.222.945.309	784.479.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.746.935.820	4.605.878.281	7.746.935.820	4.605.878.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	69	41	69	41

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2025
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.553.524.035	84.277.419.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(40.908.691.068)	(15.188.437.732)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.925.334.552)	(48.448.041.604)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.300.000.000)	(2.450.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.806.162.519	2.350.488.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.006.079.552)	(17.963.090.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.780.418.618)	2.578.338.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(7.183.411.133)	(1.346.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.190.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		911.250.570	31.788.952.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.227.839.437	30.445.342.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.323.750)	(12.136.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.323.750)	(12.136.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(32.565.902.931)	33.011.544.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151.952.246.929	160.955.632.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		119.716.560	943.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		119.506.060.558	193.968.120.696

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan



Huỳnh Thị Từ Ái



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Chung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán: Quý I Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 03/10/2024. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bàn giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 161/BB-CSBR ngày 27/04/2017.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT và Ông Trần Khắc Chung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty.

- Hội đồng quản trị

- + Phạm Hải Dương - Thành viên HĐQT
- + Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT
- + Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT
- + Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT
- + Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

- + Trần Khắc Chung - Tổng giám đốc Công ty
- + Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty
- + Nguyễn Thái Bình - Phó TGD Công ty

- Ban Kiểm soát

- + Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban
- + Nguyễn Thị Hải - Thành viên (bổ nhiệm 28/06/2021)
- + Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản, ...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không
- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom
- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :
- + Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Cù Bì : xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.
- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bàn giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VND và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính và/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mùn cao su thực hiện so với kế hoạch.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. *Thu nhập khác*

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	119.506.060.558	151.952.246.929
- Tiền mặt	25.006.060.558	5.452.246.929
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	94.500.000.000	146.500.000.000
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	79.500.000.000	87.000.000.000
Cộng	199.006.060.558	238.952.246.929
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	469.203.840	102.429.600
+ Công ty CP Cao su Hoà Bình	52.254.720	
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.310.202.330	4.427.578.880
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	5.342.051.546	7.471.713.066
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD		1.060.061.184
+ Công ty EMERITA TRADING LTD	825.933.718	1.353.975.922
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát		207.640.000
+ Cơ sở sản xuất cây giống Cao su Bà Rịa		433.125.000
+ Công ty TNHH Fita		
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	1.333.750.000	2.282.500.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	102.300.000	29.975.000
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	1.061.010.500
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
+ Công Ty Cổ Phần Cao Su Quận Thăm	3.400.334.550	3.400.334.550
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
+ Khách hàng khác		
Cộng	23.964.712.545	30.898.015.043

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rồng	151.500.000	151.500.000
+ Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thư	36.732.000	
+ Khách hàng khác	99.934.000	98.500.000
Cộng	288.166.000	250.000.000

04. Phải thu khác

* Ngắn hạn :

- Lãi ngân hàng	133.263.015	1.021.917.809
- Phải thu Công đoàn Cty CP Cao su Bà Rịa		81.154.710
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Việt Lào		
- Các khoản tạm ứng nội bộ	383.000.000	
- Thuế TNCN người lao động	279.163.853	204.278.794
- Phải thu khác	149.812.568	214.823.091
Cộng	7.785.239.436	8.362.174.404

05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)

- Nguyên liệu, vật liệu - 152	935.186.267	1.752.331.941
- Công cụ, dụng cụ - 153	164.388.414	164.388.414
- Chi phí SXKD dở dang - 154	1.308.651.192	13.537.705.723
- Thành phẩm - 155	67.640.158.508	39.663.362.770
- Hàng gửi đi bán - 157		0
Cộng	70.048.384.381	55.117.788.848

06- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	13.234.732.098	556.828.745
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	4.342.924.029	4.978.240.242
Cộng	17.577.656.127	5.535.068.987

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân	672.221.826	1.521.226.152
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.359.610	20.359.610
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	693.677.131	1.542.681.457

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/01/2025-31/03/2025)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	168.758.265.893	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	608.231.776.075	854.369.104.076
- Tăng trong kỳ	112.037.037					112.037.037
- Đầu tư XDCB hoàn thành					27.986.613.936	27.986.613.936
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					386.521.277	386.521.277
- Giảm do thanh lý BGDĐP						0
Số dư cuối kỳ	168.870.302.930	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	635.831.868.734	882.081.233.772
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	144.829.779.834	41.847.422.596	26.779.985.829	2.328.679.968	173.250.490.601	389.036.358.828
- Khấu hao trong kỳ	882.111.118	131.521.668	320.918.565	10.749.999	7.958.242.105	9.303.543.455
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					102.237.257	102.237.257
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	145.711.890.952	41.978.944.264	27.100.904.394	2.339.429.967	181.106.495.449	398.237.665.026
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	23.928.486.059	1.787.380.604	4.540.429.215	95.163.896	434.981.285.474	465.332.745.248
- Tại ngày cuối kỳ	23.158.411.978	1.655.858.936	4.219.510.650	84.413.897	454.725.373.285	483.843.568.746

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

189.389.757.533 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.096.792.333	0	1.276.935.016
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.101.479.833	0	1.281.622.516
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	61.666.667		61.666.667
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	56.979.167		56.979.167

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

+ Xây dựng kiến trúc

+ Công trình xây dựng vườn cây

Cộng

10- Đầu tư tài chính :

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

- Đầu tư dài hạn khác :

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

+ Công ty CP cao su Lai Châu

+ Công ty CP cao su yên Bái

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

+ Công ty CP khu CN Long Khánh

Cộng

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

+ Công ty CP cao su Việt Lào

+ Công ty CP cao su Lai Châu

+ Công ty CP cao su Yên Bái

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

Cộng

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

- Phải trả khách hàng ngắn hạn

+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt

+ Phải trả người bán mù cao su- Hoàng Văn Ngọc

+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương

+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân

+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh

+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rong

+ Hộ KD DV Nông nghiệp Nhân Tâm

+ HKD Ông Nguyễn Thanh Đông

+ Cty TNHH Khánh Ngân

+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK

+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận

+ Công ty TNHH Đăng Thủy

+ Hợp tác xã Sản xuất XD DV Nông Nghiệp Nghĩa Thành

+ Dịch vụ Nông Nghiệp Kim Phụng

+ Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thanh

+ Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa

+ Công ty cổ phần Thiên Sinh

+ Cty TNHH Tín Thành

+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái

+ Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải

+ Công ty TNHH TM SX Hồng Nghiệp Thắng

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nguyễn Gia LK

+ khách hàng khác

- Khách hàng trả tiền trước

+ LG COMMTRADE PTY LTD

+ Công ty TNHH Gia Phú Anh

Số cuối kỳ

112.849.506.060

97.117.413

112.752.388.647

112.849.506.060

Số đầu năm

140.595.393.896

97.117.413

140.498.276.483

140.595.393.896

Số cuối kỳ

Số đầu năm

giá gốc

giá trị hợp lý

giá gốc

giá trị hợp lý

0

0

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

0

0

102.998.268.753

101.144.361.904

102.998.268.753

101.144.361.904

111.014.120.866

111.014.120.866

111.014.120.866

111.014.120.866

35.957.605.000

35.731.756.495

35.957.605.000

35.731.756.495

59.198.139.940

58.503.673.886

59.198.139.940

58.503.673.886

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

667.387.945.955

664.613.724.547

667.387.945.955

664.613.724.547

2.774.221.408

2.774.221.408

(1.853.906.849)

(225.848.505)

(694.466.054)

(2.774.221.408)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.532.676.787

8.222.977.061

14.363.034

8.874.104

16.735.862

26.324.103

65.885.850

314.958.078

1.791.800

450.797.100

106.132.000

3.997.095.200

237.541.125

231.491.125

551.648.854

125.400.000

55.655.000

7.253.000

7.253.000

1.220.872.000

100.896.075

336.320.249

29

596.303.146

487.734.000

969.447.438

124.416.000

219.950.000

200.880.000

52.500.000

168.376.320

3.104.356

14.658.996.176

2.105.726.859

1.059.180.595

7.036.243.200

529.200

+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên		50.000.000
+ Công ty TNHH Đặng Thái Gia	5.943.656.880	
+ Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh	1.356.276.096	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường		996.017.064
+ Khách hàng khác	322.820.000	0

Cộng

17.191.672.963 10.328.703.920

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	570.981.434	4.291.184.873
- Thuế TNCN		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	336.896.970	8.413.951.661
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	33.960	292.320

Cộng

907.912.364 12.705.428.854

13- Phải trả người lao động

- Tiền lương công nhân	14.095.850.637	35.789.607.452
------------------------	----------------	----------------

Cộng

14.095.850.637 35.789.607.452

14- Chi phí phải trả ngắn hạn:

- Trích trước chi phí lương	0	0
- Chi phí phải trả khác		291.343.601

Cộng

0 291.343.601

15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:

Ngắn hạn :

* Phải trả, phải nộp khác :	43.050.782.929	43.040.190.473
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	284.198.825	
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2023 (cổ đông khác)	306.169.250	319.493.000
+ Phải trả công đoàn phí CN đóng	24.653.204	173.463.127
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	197.354.469	754.079.890
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh	1.235.164.040	29.083.857
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	185.859.103	185.859.103
+ Phải trả thù lao người đại diện	216.408.000	146.835.000
+ Phải trả người lao động khác	620.672.007	1.901.002.043

36.840.374.453 36.840.374.453

+ Đền bù 323,92 ha Xuân Sơn giao ĐP, 21,5 ha TT ngã Giao

+ Phải trả ký quỹ hộ giao khoán 3.042.000.000 2.600.000.000

+ Phải trả khác 97.929.578 90.000.000

Cộng

43.050.782.929 43.040.190.473

16- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	45.034.916.182	56.107.538.804
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	1.222.273.885	1.266.182.071
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	46.257.190.067	57.373.720.875

Cộng

46.257.190.067 57.373.720.875

17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/03/2021) :

- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
- Vay trung dài hạn	0	0

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT	193.511.615.954	193.511.615.954
+ Tăng trong kỳ	0	0
+ Giảm trong kỳ		

135.279.665.160 127.532.729.340

127.532.729.340 0

7.746.935.820 127.532.729.340

1.453.791.281.114 1.446.044.345.294

Cộng

c- Cổ phiếu 112.500.000 112.500.000

+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành 112.500.000 112.500.000

Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)

d- Cổ tức: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi 46.257.190.067 56.107.538.804

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó : 1.222.273.885 1.266.182.071

+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ : 0

+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không			
- Ngoại tệ các loại (USD)			816.812,55
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)			đồng
Tổng	745,920	tấn mù	39.807.381.600 đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	504,000	tấn mù	26.489.232.000 đồng
* Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	20,160	tấn mù	1.000.944.000 đồng
* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam	221,760	tấn mù	12.317.205.600 đồng
- Tài sản nhận giữ hộ : hàng gia công khách hàng (Giá bán bình quân)			38.155.277.960 đồng
* Cty Cổ phần Cao su Xuân Lộc :	36,673	tấn mù	2.007.835.381 đồng
* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :	267,496	tấn mù	14.645.323.076 đồng
* Công ty CP Cao su Hoà Bình :	392,735	tấn mù	21.502.119.502 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.988.299.157	51.061.963.020
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	57.657.993.157	49.558.789.420
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	1.330.306.000	1.503.173.600
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	Không
3- Giá vốn hàng bán	43.034.073.708	41.189.194.327
- Giá vốn mù cao su đã bán	42.764.337.867	40.794.943.760
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	269.735.841	394.250.567
4- Doanh thu hoạt động tài chính	1.043.006.382	1.098.453.884
- Doanh thu tiền gửi và cho vay	911.250.570	822.110.902
- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia		0
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái	112.105.812	7.333.982
- Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ	19.650.000	269.009.000
5- Chi phí tài chính	1.761.178	-
'- Lãi tiền vay		0
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	1.761.178	0
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	7.798.470.345	6.096.251.874
- Chi phí bán hàng	1.222.352.505	1.322.429.283
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	672.684.415	708.692.798
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	363.868.800	385.096.250
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.512.572	166.003.232
* Chi phí nhân công	41.547.480	53.637.003
* Chi phí khác	32.739.238	9.000.000
- Chi phí quản lý DN	6.576.117.840	4.773.822.591
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	3.393.187.815	2.727.209.116
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	450.519.200	13.832.000
* Chi phí khác cho người CN	842.965.752	749.805.200
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.149.536	414.597.479
* Chi phí khấu hao TSCĐ	177.616.476	65.125.000
* Trích quỹ Khoa học công nghệ		0
* Chi phí khác	1.403.679.061	803.253.796
7- Thu nhập khác	627.274.240	552.196.482
- Thanh lý vườn cây cao su	261.236.882	24.329.000
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		(273.544.987)
- Thu từ đền bù, bồi thường		546.932.868
- Thu khác	366.037.358	254.479.601
8- Chi phí khác	854.393.419	36.809.366
- Chi nộp phạt do thanh kiểm tra	11.113.957	29.951.664
- Chi phí khác	843.279.462	6.857.702
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	kỳ này	kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.969.881.129	5.390.357.819
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	7.194.884.384	2.981.155.621
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	7.194.884.384	2.981.155.621
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	719.488.438	298.115.562
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	1.774.996.745	2.409.202.198
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN		0

- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	742.287.607	22.617.682
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	2.517.284.352	2.431.819.880
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	503.456.870	486.363.977
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.222.945.309	784.479.538
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.413.951.661	2.349.796.274
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	9.300.000.000	2.450.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	336.896.970	684.275.812
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	7.746.935.820	4.605.878.281
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	41
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ khế ước thông thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ khế ước thông thường trong kỳ	0	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	352.763.137	
- Lãi vay VC.XDCB :	0	
- Chi trả lương và chi phí khác :	352.763.137	
VIII- Những thông tin khác		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thù lao BKS:		
- <i>Số phải trả trong kỳ</i>	91.200.000	
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ:		
- Tiền lương và các chế độ khác	604.800.000	
- Tiền thưởng lễ, quản lý		
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG		
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong kỳ:		
- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:		
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền điện thuê VPDD:	1.139.238	
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:		
- Nhận tiền đóng pallet từ Tập đoàn Cn Cao su Việt Nam	13.305.600	
- Nhận tiền gia công chế biến hàng hóa từ Công ty CP Cao su Hòa Bình	746.704.000	
3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của		
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2025 (người) :		1.024
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		7
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :		1.010
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		7
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :		27.881.525.428
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLĐH		16.491.773.260
b. Các chi tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)		9.303.543.455
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong kỳ:		43.908.186
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong kỳ:		255.180.933
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong kỳ:		9.004.454.336
b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):		112.105.812
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)		
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này		1.201.197,45
- Kim ngạch nhập khẩu		
b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):		
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.		
c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)		

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	30,47%	28,75%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	7,53%	9,39%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	9,24%	11,93%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	91,54%	89,34%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	11,82	9,38
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	2,59	2,10
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,64	1,50
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	37,80	35,65
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	14,79%	10,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	12,77%	8,74%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	0,56%	0,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	0,49%	0,28%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	0,69%	0,41%
IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước			Tính trên CĐKT
(MS 270 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 421)	Lần	1,00	1,00

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Từ Ái



Trần Khắc Chung

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/03/2025

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954
- Lợi nhuận trong kỳ này			127.532.729.340	127.532.729.340
- Trích lập quỹ ĐTPPT từ lợi nhuận		34.015.905.897	(34.015.905.897)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(457.431.000)	(457.431.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2023 (7%)			(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
- Lợi nhuận trong kỳ này			7.746.935.820	7.746.935.820
- Phân phối quỹ ĐTPPT				-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				-
- Chia cổ tức 2024 theo NQ-HĐQT (7% còn lại)				-
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	193.511.615.954	135.279.665.160	1.453.791.281.114

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Thị Từ Ái


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Chung